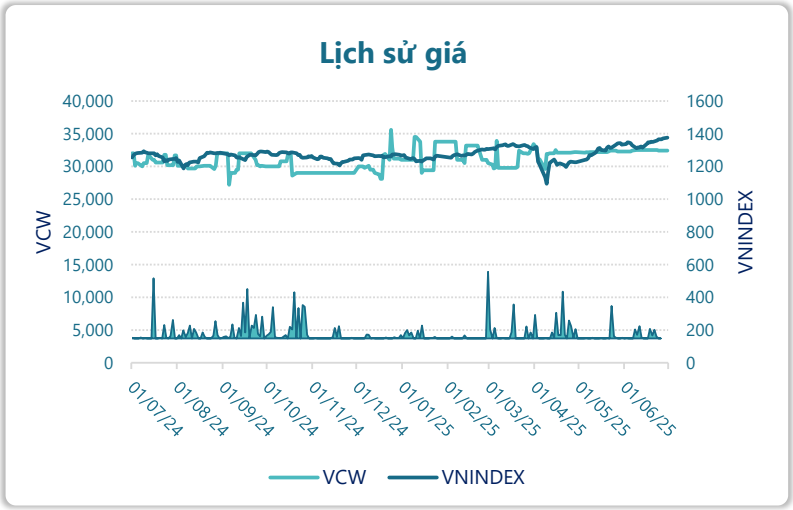
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**32,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,200
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,630
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,430
P/E	14814.7
EPS	2

DT thuần

Q2/25

275

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 145| 111%

YoY: ▲ 117| 74.0%

LN sau thuế

Q2/25

95.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 119| 503%

YoY: ▲ 98.0| 3891%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

49.7%

+/- YoY: ▲ 27.2%

DT thuần

6T 2025

405

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 118| 41.0%

LN sau thuế

6T 2025

71.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 93.7| 429%

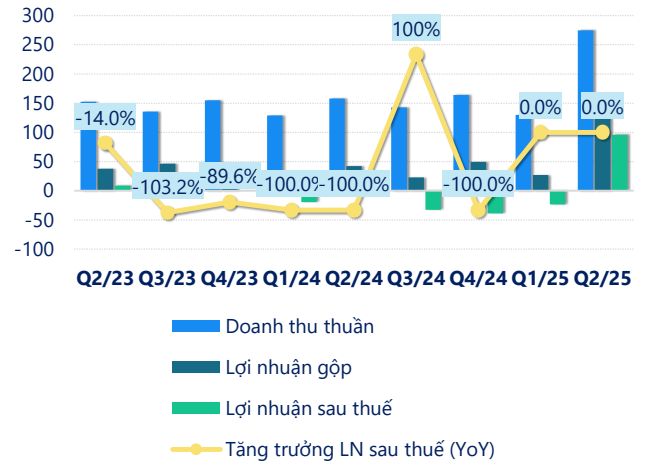
ROE

Q2/25

0.0%

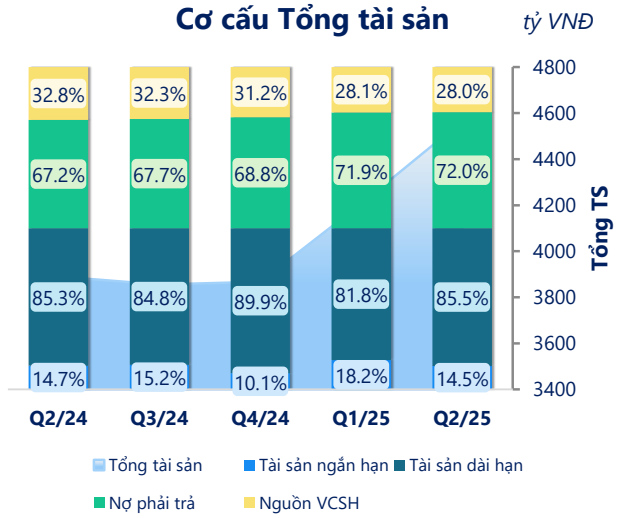
+/- YoY: ▲ 1.9%

Kết quả kinh doanh



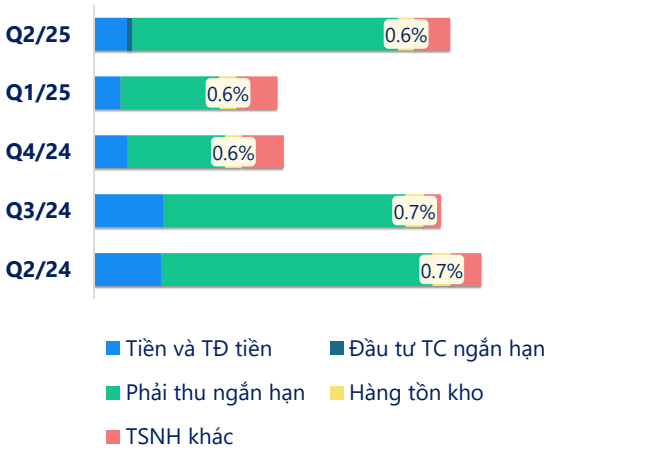
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



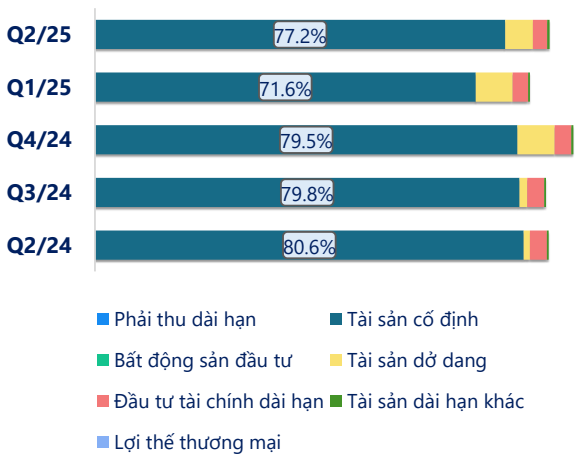
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



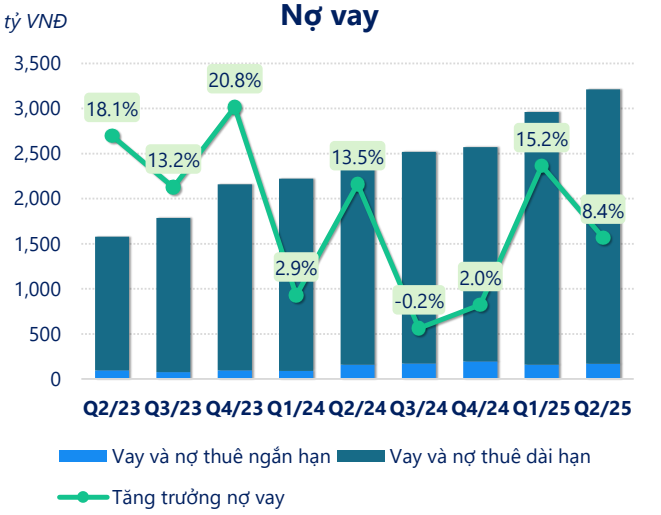
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



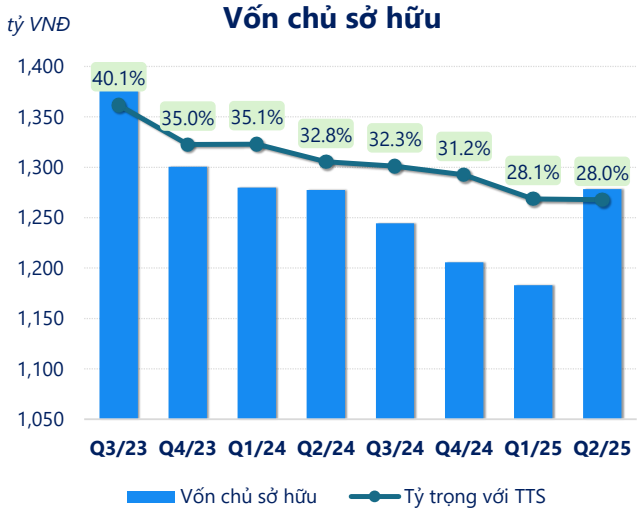
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



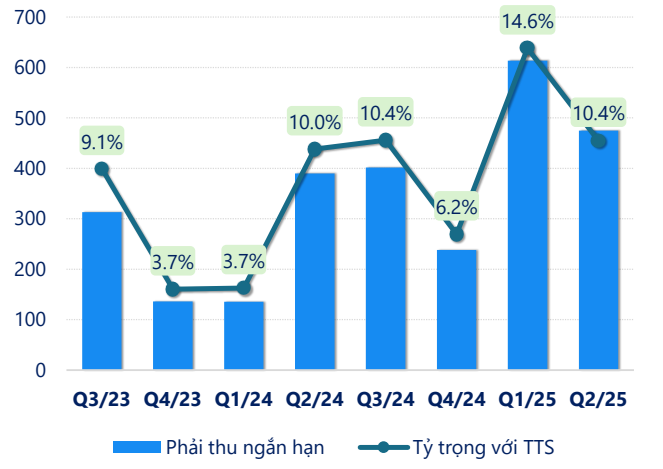
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



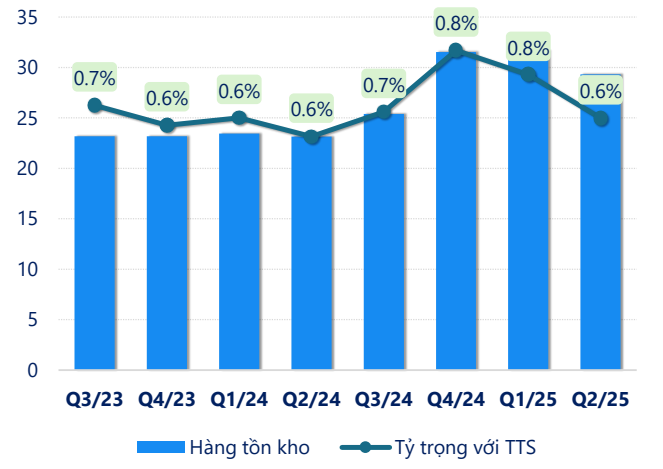
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



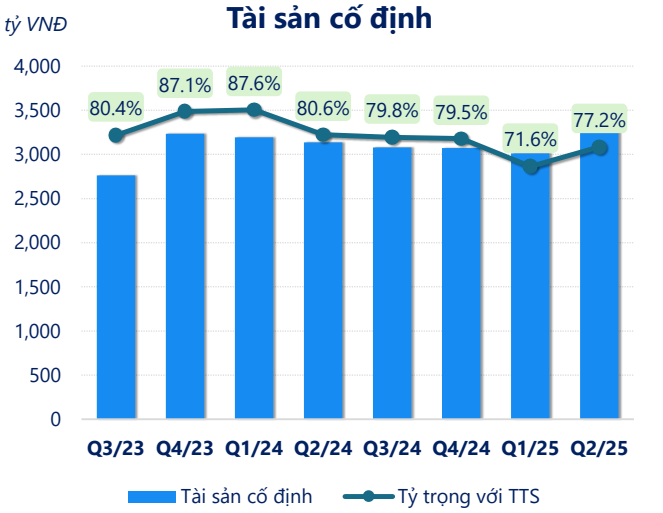
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



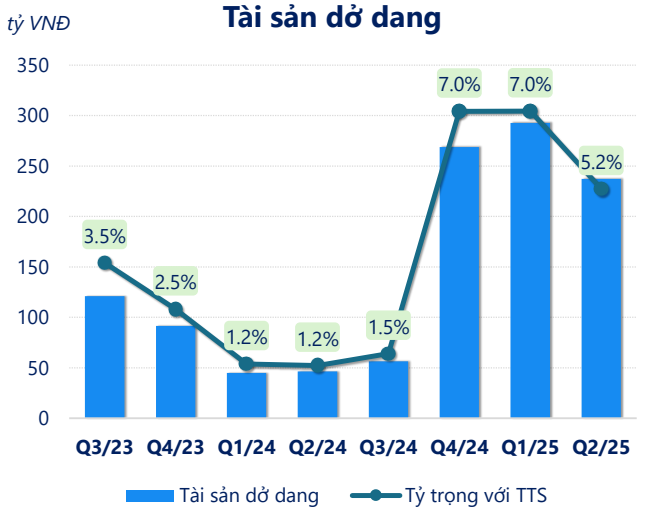
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



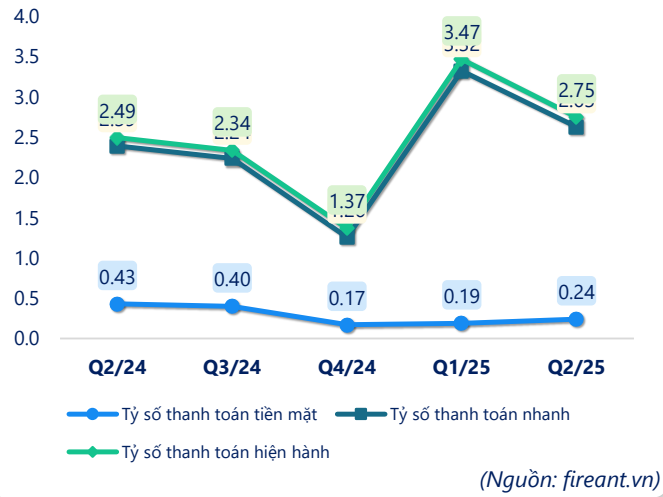
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



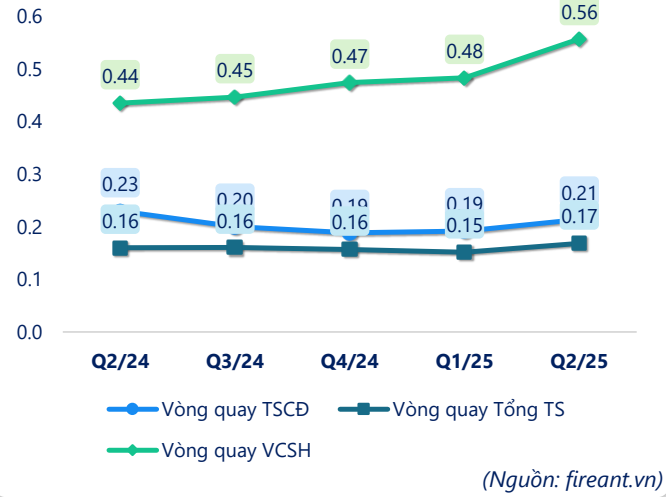
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**3,890**	**3,856**	**3,867**	**4,208**	**4,565**
Tài sản ngắn hạn	**570**	**585**	**389**	**765**	**664**
Tiền và tương đương tiền	98.5	100	48.8	41.8	58.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	6.00	6.00	6.11	6.19
Phải thu ngắn hạn	390	402	238	614	475
Hàng tồn kho	23.2	25.4	31.5	31.7	29.3
Tài sản ngắn hạn khác	52.9	51.5	64.4	72.0	95.2
Tài sản dài hạn	**3,320**	**3,271**	**3,478**	**3,442**	**3,902**
Phải thu dài hạn	0.16	0.16	0.16	0.16	0.16
Tài sản cố định	3,136	3,078	3,073	3,012	3,523
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	46.5	56.5	269	293	237
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	123	123	123
Tài sản dài hạn khác	14.6	14.0	13.4	14.9	19.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,613**	**2,612**	**2,661**	**3,025**	**3,287**
Nợ ngắn hạn	**229**	**250**	**284**	**221**	**241**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	171	193	158	167
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	23.9	44.5	17.5	16.8
Nợ dài hạn	2,384	2,362	2,377	2,804	3,046
Vay và nợ thuê dài hạn	2,366	2,348	2,377	2,804	3,046
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,277**	**1,244**	**1,206**	**1,183**	**1,278**
Vốn chủ sở hữu	**1,277**	**1,244**	**1,206**	**1,183**	**1,278**
Vốn điều lệ	750	750	750	750	750
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)